

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG & THƯƠNG MẠI MINH PHÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG & THƯƠNG MẠI MINH PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH PHUC TRADING & CONSTRUCTION DESIGN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110211444

**3. Ngày thành lập:** 19/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Đoài, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0562756336

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                  | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hoá<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                        | 4610     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                         | 4663     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                       | 4669     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa Công ty kinh doanh; loại trừ hoạt động đấu giá | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Khảo sát địa hình<br>Khảo sát địa chất công trình<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp);<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải);<br>Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn;<br>Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều;<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng | 7110 |
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 11. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 12. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2022 |
| 13. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2392 |
| 14. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2394 |
| 15. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2395 |
| 16. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2396 |
| 17. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2399 |
| 18. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2410 |
| 19. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2420 |
| 20. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2431 |
| 21. | Đúc kim loại màu<br>(Loại trừ hoạt động sản xuất vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2432 |
| 22. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2731 |
| 23. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2732 |
| 24. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2733 |
| 25. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2740 |
| 26. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2750 |
| 27. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2790 |
| 28. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4784 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 29. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đầu giá viên)                                             | 4789        |
| 30. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đầu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                              | 4791        |
| 31. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                 | 4799        |
| 32. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312        |
| 33. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313        |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314        |
| 35. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 36. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 37. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 38. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 39. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 40. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 41. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 42. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 43. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 44. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 45. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 47. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                         | 4311        |
| 48. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                   | 4312        |
| 49. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 51. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                           | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>MẬU DUYỆT | Số 6 , ngõ 6, tổ<br>25, Thị trấn<br>Đông Anh, Huyện<br>Đông Anh, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 50,000       | 0010850413<br>66                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>VĂN HOÀNG | Xóm 3 Bắc, Xã<br>Kim Nỗ, Huyện<br>Đông Anh, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 125.000       | 1.250.000.000            | 25,000       | 0010910423<br>97                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Tổng số                            | 125.000       | 1.250.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN QUANG HƯNG | Xóm 3 Bắc, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 | 001087014598 |
|   |                   |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                  | Tổng số                   | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 |              |
|   |                   |                                                                  |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MẬU DUYỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/11/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001085041366

Ngày cấp: 07/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 6, ngõ 6, tổ 25, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 6, ngõ 6, tổ 25, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội